

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội  
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng  
12 năm 2016 về quy định chi tiết một số điều Luật Ngân sách nhà nước năm  
2015; số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách trợ  
giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một  
số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số  
20/2021/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 444/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp  
xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của Ban  
Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

## Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tại cộng đồng: 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: 430.000 đồng/tháng.

## Điều 3. Mức trợ giúp xã hội hàng tháng và thời gian áp dụng

1. Mức trợ giúp xã hội hàng tháng của đối tượng bảo trợ xã hội: Thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

## 2. Thời gian áp dụng:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội hàng tháng của đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

b) Mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội hàng tháng của đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Trước ngày 31/12/2021 áp dụng theo mức trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

## Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí trợ giúp xã hội tại cộng đồng và kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện theo Điều 2 Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trung Dũng**

**MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI, MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI HÀNG THÁNG  
CỦA ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND  
ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Đối tượng trợ giúp xã hội hàng tháng	Hệ số trợ giúp xã hội	Mức chuẩn trợ giúp xã hội	Mức trợ giúp xã hội/tháng
A	B	1	2	3= 1*2
I	Đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng quy định tại Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	360	900
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên	1,5	360	540
2	Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 5 đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi	1,5	360	540
3	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo quy định tại khoản 3 Điều 5			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	360	900
b	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	360	720
4	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ, đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 5 (Hệ số 01 đối với mỗi con đang nuôi)	1,0	360	360
5	Người cao tuổi quy định tại khoản 5 Điều 5			

a	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng			
<b>TT</b>	<b>Đối tượng trợ giúp xã hội hàng tháng</b>	<b>Hệ số trợ giúp xã hội</b>	<b>Mức chuẩn trợ giúp xã hội</b>	<b>Mức trợ giúp xã hội/tháng</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3= 1*2</b>
a1	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	360	540
a2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	360	720
b	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, không thuộc diện quy định ở điểm a, khoản 5 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	1,0	360	360
c	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	360	360
d	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng	3,0	360	1.080
<b>6</b>	<b>Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5</b>			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng			
a1	Trẻ em dưới 16 tuổi;	2,5	360	900
a2	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	2,0	360	720
a3	Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên	2,5	360	900
b	Người khuyết tật nặng			
b1	Trẻ em dưới 16 tuổi;	2,0	360	720
b2	Người từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1,5	360	540
b3	Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên	2,0	360	720
b3	Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên	2,0	360	720
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, khoản 3 và khoản 6 Điều 5 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 7 Điều 5	1,5	360	540

8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cấp xã hội hàng tháng quy định tại khoản 8 Điều 5	1,5	360	540
TT	Đối tượng trợ giúp xã hội hàng tháng	Hệ số trợ giúp xã hội	Mức chuẩn trợ giúp xã hội	Mức trợ giúp xã hội/tháng
A	B	1	2	3= 1*2
II	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ			
1	Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cho mỗi đối tượng trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 5; người cao tuổi quy định tại điểm d, khoản 5 Điều 5			
a	Trẻ em dưới 04 tuổi tại khoản 1 Điều 5	2,5	360	900
b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi tại khoản 1 Điều 5	1,5	360	540
c	Người cao tuổi quy định tại điểm d, khoản 5 Điều 5	1,5	360	540
2	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho mỗi đối tượng quy định tại khoản 6, Điều 5			
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi:			
a1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5	360	540
a2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2,0	360	720
b	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng (Hệ số 01 đối với mỗi một người )	1,0	360	360
c	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng			
c1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng (Hệ số 1,5 đối với mỗi một người)	1,5	360	540
c2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng (Hệ số 2,5 đối với mỗi một trẻ em)	2,5	360	900
III	Đối tượng bảo trợ xã hội được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh			

1	Trẻ em dưới 04 tuổi	5	430	2.150
2	Các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên	4	430	1.720

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**